



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 262/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 17/03/2016, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lâm Quang Tú – Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.630.359.382	6.628.744.990
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.748.517.378	4.240.546.146
1. Tiền	111	5	1.248.517.378	1.740.546.146
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	1.500.000.000	2.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.264.279.496	1.801.030.050
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	14.053.050
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	9.420.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7a	582.394.501	1.027.851.874
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	681.884.995	749.705.126
IV. Hàng tồn kho	140		3.617.562.508	587.168.794
1. Hàng tồn kho	141	9	3.617.562.508	587.168.794
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.905.530.646	7.845.584.130
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.392.071.199	3.751.593.966
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7b	3.386.771.199	3.746.293.966
2. Phải thu dài hạn khác	216	8b	5.300.000	5.300.000
II. Tài sản cố định	220		3.473.784.596	3.637.326.098
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.473.784.596	3.637.326.098
- Nguyên giá	222		8.314.335.030	7.994.532.030
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.840.550.434)	(4.357.205.932)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39.674.851	456.664.066
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	39.674.851	456.664.066
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		14.535.890.028	14.474.329.120

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.651.586.780	3.492.795.340
I. Nợ ngắn hạn	310		3.651.586.780	3.492.795.340
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	477.000.000	145.250.000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	102.139.503	282.490.756
3. Phải trả người lao động	314		766.390.293	827.295.009
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	1.746.557.782	1.692.991.925
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	543.400.000	543.400.000
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.099.202	1.367.650
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.884.303.248	10.981.533.780
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	10.884.303.248	10.981.533.780
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	10.000.000.000	10.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.000.000.000	10.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	16	470.694.795	382.301.691
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16	413.608.453	599.232.089
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	16	157.544.157	372.533.137
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	16	256.064.296	226.698.952
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		14.535.890.028	14.474.329.120

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kiểm Giám đốc



Trần Thị Minh Thư

Phú Yên, ngày 17 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Đặng Như Tuấn

Người lập biểu

Đặng Như Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	17	18.657.701.185	22.679.390.132
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	17	18.657.701.185	22.679.390.132
4. Giá vốn hàng bán	11	18	18.043.684.305	22.196.895.507
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>614.016.880</u>	<u>482.494.625</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	143.018.303	102.954.784
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	20a	353.522.865	462.764.926
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20b	4.313.604.422	4.023.001.675
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(3.910.092.104)</u>	<u>(3.900.317.192)</u>
11. Thu nhập khác	31	21	4.248.263.360	4.289.750.614
12. Chi phí khác	32	22	229.284	61.004.117
13. Lợi nhuận khác	40		<u>4.248.034.076</u>	<u>4.228.746.497</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>337.941.972</u>	<u>328.429.305</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	81.877.676	101.730.353
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>256.064.296</u>	<u>226.698.952</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	256	160
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	24	256	160



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kiểm Giám đốc

Trần Thị Minh Thư

Phú Yên, ngày 17 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Đặng Như Tuấn

Người lập biểu

Đặng Như Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		22.853.754.195	26.739.391.941
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(21.801.604.753)	(21.979.927.633)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.712.072.622)	(1.918.357.193)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	13	(195.068.745)	(106.000.722)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.178.737.703	3.405.569.667
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.359.154.766)	(4.175.461.891)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.035.408.988)	1.965.214.169
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	10	(319.803.000)	(978.204.816)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	92.041.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(866.124.828)	(1.439.928.756)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		1.671.104.968	2.286.627.384
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8;19	147.254.587	100.009.918
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		632.431.727	60.545.003
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	14; 16d	(89.051.507)	(59.264.244)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(89.051.507)	(59.264.244)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.492.028.768)	1.966.494.928
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.240.546.146	2.274.051.218
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	2.748.517.378	4.240.546.146

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Kiểm Giám đốc



Trần Thị Minh Thư

Phú Yên, ngày 17 tháng 03 năm 2016

Đặng Như Tuấn

Đặng Như Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sản xuất Kinh doanh – Dịch vụ Sơn Thành) theo Quyết định số 96/TCT-HĐQT/QĐ của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cà phê Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400234169 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp ngày 11 tháng 09 năm 2008, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã có 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13 tháng 05 năm 2015.

Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2015: 10.000.000.000 đồng

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất nông nghiệp và kinh doanh thương mại trong lĩnh vực xăng dầu, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây hồ tiêu;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Mua bán hàng nông sản;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Mua bán xăng, dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhà hàng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ tư vấn kỹ thuật về con, giống cây trồng;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ cơ khí;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Chế biến hạt tiêu;
- Trồng cây mía;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Trồng cây cao su.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 31) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 6

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với hoạt động bán phân bón, bán hồ tiêu cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu kinh doanh thương mại: Không chịu thuế giá trị gia tăng;
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 5% cho hoạt động bán thuốc bảo vệ thực vật; hồ tiêu (trừ hồ tiêu bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu kinh doanh thương mại);
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán xăng dầu, vật liệu xây dựng.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	517.840.382	407.639.573
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	730.676.996	1.332.906.573
Cộng	1.248.517.378	1.740.546.146

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	1.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	1.500.000.000	2.500.000.000

7. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Cho các hộ nông dân nhận khoán trồng tiêu vay vốn (i)	582.394.501	1.027.851.874
Cộng	582.394.501	1.027.851.874

(i) Đây là khoản đầu tư cho các hộ nhận khoán trồng tiêu vay vốn ngắn hạn bằng vật tư như: phân bón, thuốc bảo vệ thực vật. Thời gian thu hồi vốn cho vay: cho vay vào năm này sẽ thu hồi vốn vào mùa thu hoạch năm sau.

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Cho các hộ nông dân nhận khoán trồng tiêu vay vốn (ii)	3.386.771.199	3.746.293.966
Cộng	3.386.771.199	3.746.293.966

(ii) Đây là khoản tiền cho các hộ dân vay để đầu tư kiến thiết cơ bản ban đầu cho các vườn tiêu và được thu dần vào mùa thu hoạch các năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu công nhân Công ty	2.863.890	-	32.334.922	-
Các hộ nông dân nhận khoán chăm sóc cà phê (iii)	652.497.696	-	679.660.511	-
Lãi dự thu	7.289.940	-	11.526.224	-
Tạm ứng	9.700.000	-	17.700.000	-
Phải thu khác	9.533.469	-	8.483.469	-
Cộng	681.884.995	-	749.705.126	-

(iii) Đây là khoản tiền phải thu hồi về việc cho các hộ nhận khoán vay để chăm sóc vườn cà phê. Tuy nhiên, do cơn bão năm 1993 làm cho các vườn cà phê hư hỏng nặng, việc trồng cây cà phê không có hiệu quả, các hộ dân đã thanh lý vườn cà phê để chuyển sang đầu tư trồng tiêu từ năm 2003. Khoản nợ trên đã được các bên thống nhất thu hồi dần qua các năm. Nhưng hiện nay do thụ nhập của hộ dân còn thấp, diện tích vườn cây chưa có sản phẩm nhiều, một số hộ nghỉ hưu cam kết trả dần từng năm. Căn cứ tình hình thực tế, Ban Giám đốc Công ty đã thống nhất gia hạn thời gian thu nợ, thu dần hàng năm, chậm nhất đến năm 2020 khi vườn tiêu dần ổn định và cho sản phẩm.

b. Dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	5.300.000	-	5.300.000	-
Cộng	5.300.000	-	5.300.000	-

9. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	2.356.834.126	-	110.738.425	-
Hàng hóa	1.260.728.382	-	476.430.369	-
Cộng	3.617.562.508	-	587.168.794	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	7.147.482.907	220.571.850	524.727.273	101.750.000	7.994.532.030
Mua sắm trong năm	319.803.000	-	-	-	319.803.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	7.467.285.907	220.571.850	524.727.273	101.750.000	8.314.335.030
Khấu hao					
Số đầu năm	4.214.021.184	27.571.470	49.266.058	66.347.220	4.357.205.932
Khấu hao trong năm	397.856.274	22.057.176	52.472.724	10.958.328	483.344.502
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	4.611.877.458	49.628.646	101.738.782	77.305.548	4.840.550.434
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.933.461.723	193.000.380	475.461.215	35.402.780	3.637.326.098
Số cuối năm	2.855.408.449	170.943.204	422.988.491	24.444.452	3.473.784.596

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 1.174.173.000 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2015.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	39.674.851	227.914.066
Quy trình công nghệ chế biến tiêu trắng bằng men Enzym	-	228.750.000
Cộng	39.674.851	456.664.066

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP phân bón & DVTH Bình Định	430.000.000	145.250.000
Vũ Minh Tâm	47.000.000	-
Cộng	477.000.000	145.250.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	33.846.094	201.992.903	216.722.616	19.116.381
Thuế thu nhập doanh nghiệp	195.068.745	81.877.676	195.068.745	81.877.676
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.452.577	4.452.577	-
Thuế tài nguyên	5.547.746	8.408.550	12.810.850	1.145.446
Các loại thuế khác	-	2.000.000	2.000.000	-
Phí và lệ phí	48.028.171		48.028.171	-
Cộng	282.490.756	298.731.706	479.082.959	102.139.503

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015 ^(*)
Kinh phí công đoàn	150.313.269	111.064.819
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	233.379.400	223.571.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.362.865.113	1.358.355.906
- Lãi vay ngân hàng NN&PTNT - CN Nam TP Tuy Hòa (*)	849.824.640	849.824.640
- Tổng Công ty Cà phê Việt Nam (phải trả về cổ tức)	329.684.249	131.735.756
- Phải trả khác	183.356.224	376.795.510
Cộng	1.746.557.782	1.692.991.925

(*) Đây là khoản nợ lãi vay phải trả ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Nam TP Tuy Hòa liên quan đến khoản nợ gốc vay đã được khoan nợ.

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Nam TP Tuy Hòa (**)	543.400.000	-	-	543.400.000
Cộng	543.400.000	-	-	543.400.000

(**) Là nợ gốc của khoản vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam – Chi nhánh Nam Thành phố Tuy Hòa từ trước năm 1993, khoản vay này đã được Ngân hàng khoan nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	10.000.000.000	323.313.341	656.762.750	10.980.076.091
Tăng trong năm	-	58.988.350	226.698.952	285.687.302
Giảm trong năm	-	-	284.229.613	284.229.613
Số dư tại 31/12/2014	10.000.000.000	382.301.691	599.232.089	10.981.533.780
Số dư tại 01/01/2015	10.000.000.000	382.301.691	599.232.089	10.981.533.780
Tăng trong năm	-	88.393.104	256.064.296	344.457.400
Giảm trong năm	-	-	441.687.932	441.687.932
Số dư tại 31/12/2015	10.000.000.000	470.694.795	413.608.453	10.884.303.248

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Cà phê Việt Nam	6.897.160.000	6.897.160.000
Vốn góp của các đối tượng khác	3.102.840.000	3.102.840.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2015	01/01/2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	599.232.089	656.762.750
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	256.064.296	226.698.952
Phân phối lợi nhuận	441.687.932	284.229.613
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	441.687.932	284.229.613
+ Trích quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính	88.393.104	58.988.350
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	44.196.552	19.494.175
+ Chi thù lao HĐQT, BKS	22.098.276	14.747.088
+ Chia cổ tức	287.000.000	191.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	413.608.453	599.232.089

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2014 được phân phối theo Nghị quyết số 01/2015/NQ_ĐHCD ngày 30/06/2015 của Đại hội đồng cổ đông.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 30/06/2015 đã quyết định trả cổ tức năm 2014 bằng tiền là 287 đồng/cổ phần.

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán xăng, dầu	11.685.475.052	14.495.745.707
Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu	6.727.734.029	5.747.719.620
Doanh thu bán tiêu	60.370.286	2.386.917.533
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	184.121.818	49.007.272
Cộng	18.657.701.185	22.679.390.132

18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn bán xăng, dầu	11.145.257.609	14.086.455.510
Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu	6.665.805.367	5.491.304.812
Giá vốn bán tiêu	62.119.964	2.573.434.617
Giá vốn vật liệu xây dựng	170.501.365	45.700.568
Cộng	18.043.684.305	22.196.895.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi ngân hàng	47.856.320	12.244.688
Lãi cho vay đầu tư trồng tiêu, vay phân bón	91.636.579	82.915.652
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.525.404	7.794.444
Cộng	143.018.303	102.954.784

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	56.173.173	5.310.200
Tiền lương nhân viên bán hàng	214.001.732	193.140.923
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.699.712	59.699.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.084.286	20.288.000
Các khoản khác	18.563.962	184.326.091
Cộng	353.522.865	462.764.926

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	107.437.273	48.166.531
Tiền lương	2.733.955.451	2.351.806.793
Chi phí khấu hao tài sản cố định	201.206.662	189.941.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	254.456.208	115.220.793
Các khoản khác	1.016.548.828	1.317.866.484
Cộng	4.313.604.422	4.023.001.675

21. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	92.041.273
Thu nhập từ cho thuê sân, kho, hội trường	12.272.728	17.909.093
Thu nhập từ hoạt động tiêu bổng và phí quản lý tiêu	4.169.727.232	3.294.938.433
Thu nhập khác	66.263.400	884.861.815
Cộng	4.248.263.360	4.289.750.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	5.225.000
Chi phí khác	229.284	55.779.117
Cộng	229.284	61.004.117

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	337.941.972	328.429.305
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	34.229.284	55.779.117
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ)	34.229.284	55.779.117
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	372.171.256	384.208.422
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	81.877.676	101.730.353
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	81.877.676	84.525.853
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	17.204.500

24. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	256.064.296	226.698.952
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(66.294.828)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ KTPL; thù lao HĐQT, BKS)	-	66.294.828
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	256.064.296	160.404.124
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.000.000	1.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (@)	256	160

(@) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2015 được tính khi chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi do Điều lệ công ty và Nghị quyết đại hội cổ đông không quy định cụ thể tỷ lệ trích lập các quỹ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.229.552.229	2.402.994.500
Chi phí nhân công	2.947.957.183	2.466.009.583
Chi phí khấu hao tài sản cố định	483.344.502	474.193.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274.540.494	135.508.793
Chi phí khác bằng tiền	622.959.329	1.531.451.602
Cộng	6.558.353.737	7.010.158.432

26. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận chính là kinh doanh thương mại và bộ phận địa lý chính là Tỉnh Phú Yên, Việt Nam.

27. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Chính sách thời kỳ của Công ty là sử dụng nguồn vốn tự có, tận dụng nguồn tín dụng sẵn có và hạn chế đi vay. Do vậy, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, ưu tiên hàng đầu của Công ty là lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Ngoài ra, đối với hoạt động kinh doanh tiêu, nguồn cung chủ yếu của Công ty là từ các hộ dân nhận khoán cho Công ty nên nguồn đầu vào của hoạt động này khá ổn định. Với chính sách quản lý về giá trên, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các nhà phân phối. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiên hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>31/12/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	477.000.000	-	477.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	543.400.000	-	543.400.000
Phải trả khác	1.362.865.113	-	1.362.865.113
Cộng	2.383.265.113	-	2.383.265.113
<u>01/01/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	145.250.000	-	145.250.000
Vay và nợ thuê tài chính	543.400.000	-	543.400.000
Phải trả khác	1.358.355.906	-	1.358.355.906
Cộng	2.047.005.906	-	2.047.005.906

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.748.517.378	-	2.748.517.378
Phải thu về cho vay	582.394.501	3.386.771.199	3.969.165.700
Phải thu khác	672.184.995	5.300.000	677.484.995
Cộng	4.003.096.874	3.392.071.199	7.395.168.073

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.240.546.146	-	4.240.546.146
Phải thu khách hàng	14.053.050	-	14.053.050
Phải thu về cho vay	1.027.851.874	3.746.293.966	4.774.145.840
Phải thu khác	699.670.204	5.300.000	704.970.204
Cộng	5.982.121.274	3.751.593.966	9.733.715.240

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cho rằng, Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

29. Thông tin về các bên liên quan

a. Bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cà phê Việt Nam	Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2015	Năm 2014
Tổng Công ty Cà phê Việt Nam	Cổ tức phải trả	197.948.493	131.735.756

c. Tại ngày kết thúc niên độ, số dư với các bên liên quan như sau:

	Khoản mục	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Cà phê Việt Nam	Phải trả về cổ tức	329.684.249	131.735.756

d. Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nội dung	31/12/2015	01/01/2015
Thù lao Hội đồng quản trị	13.811.422	9.216.930
Tiền lương của Ban Giám đốc	346.728.028	288.520.947

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01-01-15 (Trình bày lại)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	1.027.851.874
Đầu tư ngắn hạn	1.027.851.874	-
Phải thu ngắn hạn khác	732.005.126	749.705.126
Tài sản ngắn hạn khác	17.700.000	-
Phải thu về cho vay dài hạn	-	3.746.293.966
Đầu tư dài hạn khác	3.746.293.966	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014 (Trình bày lại)
Thu nhập khác	4.290.936.614	4.289.750.614
Chi phí khác	62.190.117	61.004.117
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	227	160

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Kiểm Giám đốc



Trần Thị Minh Thư

Phú Yên, ngày 17 tháng 03 năm 2016

Đặng Như Tuấn

Đặng Như Tuấn